

TÍNH HỘI NHẬP TRONG MỘT SỐ TỪ NGỮ QUAN TRỌNG NGÀNH THÔNG TIN-THƯ VIỆN VIỆT NAM QUA GOOGLE

TS Nguyễn Thu Thảo

Sử dụng Google làm công cụ tính tần suất sử dụng một số từ ngữ quan trọng ngành thông tin-thư viện Việt Nam. Xem xét mức độ tương đồng về tư duy trên cơ sở sự tương đồng về từ ngữ.

1. Đặt vấn đề

Hội nhập hiện được coi là xu thế tất yếu. Một trong những khía cạnh quan trọng của việc hội nhập là giao lưu, mà trong đó, phương tiện quan trọng nhất được sử dụng để truyền đạt tư tưởng giữa các cá nhân và cộng đồng với nhau chính là từ ngữ.

Với các nhiệm vụ chủ chốt là thu thập, lưu trữ, tìm kiếm và phổ biến thông tin, ngành thông tin-thư viện (TTTTV) luôn đặt từ ngữ lên vị trí hàng đầu, và hiển nhiên, cũng sẽ phải là một ngành đi đầu trong xu thế hội nhập nói trên.

Trong phạm vi bài viết này, tính hội nhập được xem xét thông qua sự tương đồng của các từ ngữ được sử dụng trong ngành TTTTV giữa tiếng Việt với tiếng nước ngoài, cụ thể là tiếng Anh, về khía cạnh cấu trúc ngôn ngữ cũng như về ý nghĩa. Sự tương đồng về từ ngữ là biểu hiện của sự tương đồng về tư duy, mà sự tương đồng về tư duy lại là cơ sở của hội nhập.

Xuất phát từ số lượng các bài báo về TTTTV do tác giả người Việt đóng góp trên các tạp chí nước ngoài còn rất ít (và nếu có, chủ yếu đề cập đến hoạt động thực tiễn, tính học thuật chưa cao), có thể

nhận định rằng, sự đóng góp về mặt học thuật của chúng ta cho thế giới còn quá nhỏ. Hoạt động TTTTV của nước ta bởi vậy, chủ yếu dựa trên cơ sở thừa kế các thành tựu của thế giới, kể cả về phương pháp, phương tiện, cũng như về từ ngữ. Riêng về mặt từ ngữ, sự thừa kế đó được thể hiện bằng sự trân trọng các từ ngữ mà các nước tiên tiến đang sử dụng, chú trọng sự tương đồng giữa các từ ngữ đó với các từ ngữ trong tiếng Việt. Nghĩa là, trong ngành TTTTV, nếu một từ ngữ bằng tiếng Việt mà không tương đồng với từ ngữ thông dụng bằng tiếng Anh (về ý nghĩa hoặc về cấu trúc) thì nó nên được xem xét lại. Ngược lại, nếu một từ ngữ thông dụng bằng tiếng Anh nhưng chưa có từ ngữ tương đồng thông dụng bằng tiếng Việt thì nhiều khả năng sẽ có từ ngữ như vậy trong tương lai gần. Trong bài này, mức độ thông dụng của các từ ngữ tương đồng được thống kê thông qua Google.

2. Xác định mức độ hội nhập trong từ ngữ ngành TTTTV nước ta

2.1. Khái niệm từ ngữ:

Từ ngữ ở đây được hiểu là từ và ngữ. “Từ” được hiểu là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất, có nghĩa hoàn chỉnh và cấu tạo ổn

định” [6]. *Ngữ* (term) được hiểu là tên gọi của khái niệm. *Ngữ* có thể là *ngữ đơn* (single term) - bao gồm 1 từ, và *ngữ phức* (compound term) - bao gồm hơn 1 từ [2]. *Thuật ngữ*, theo cách nói thông thường trong tiếng Việt, là trường hợp của *ngữ* khi được sử dụng trong các lĩnh vực chuyên môn [6].

Trong *ngữ phức*, cấu trúc kết hợp các từ được lưu ý đặc biệt. Nếu một cộng đồng thường xuyên sử dụng cùng nhau kết hợp một số từ cụ thể nào đó thành một *ngữ phức*, thì *ngữ phức* đó được coi là ổn định, và vấn đề/chủ đề mà *ngữ phức* đó thể hiện được coi là quan trọng. Hiện tượng nhiều cộng đồng xã hội cùng quan tâm đến những chủ đề chung cũng là biểu hiện của tính hội nhập.

2.2. Phương pháp áp dụng:

Phương pháp được trình bày trong bài viết này là sử dụng Google như một công cụ đánh giá khách quan để tính tần suất sử dụng các từ, nhất là các ngữ bằng tiếng Việt và phương án dịch các từ ngữ đó, trước mắt là sang tiếng Anh, cố gắng theo cách sát nghĩa và bảo tồn cấu trúc kết hợp các từ trong ngữ (trường hợp khó tìm phương án sát nghĩa thì sẽ kiểm tra vài phương án tương tự). Tần suất sử dụng nói trên có thể cho phép nhận định về tính hội nhập của một từ ngữ và một số kiến nghị cụ thể về phương án nâng cao tính hội nhập cho từ ngữ đó.

Trong bài này, *từ ngữ quan trọng* được đưa vào xem xét là những từ và ngữ được cho là có ảnh hưởng rộng rãi đến cộng đồng nghề nghiệp TTTV, mà trước hết là tên gọi của các môn học hiện đang được giảng dạy trong các cơ sở đào tạo và một

số thuật ngữ thường dùng khác trong ngành TTTV.

Để kết quả thống kê được chính xác, và để bảo tồn được sự kết hợp giữa các từ trong một ngữ, các từ ngữ được kiểm tra trên Google đều được đánh trong dấu ngoặc kép. Ví dụ: “hệ thống thông tin quản lý”. Ngoài ra, đối với tiếng Anh, hình thái (morphology) của từ cũng được chú trọng. Ví dụ: “management information systems”.

Ý nghĩa của phương pháp nói trên có thể bị hạn chế phần nào bởi khả năng lọc nhiễu của Google chưa thật tốt. Tuy nhiên, thí nghiệm này có thể được coi là công bằng, khi các phương án xem xét ở đây đều được sử dụng cùng một công cụ tính toán, và được so sánh tương quan về giá trị tần suất sử dụng. Sự chênh lệch không lớn lắm có thể chưa cho phép kết luận điều gì, nhưng những trường hợp có chênh lệch rất lớn thì ý nghĩa của nó đáng được lưu tâm.

Các từ ngữ được kiểm tra được trình bày kèm theo giá trị tần suất thông báo trên Google (đã được làm tròn số đối với những giá trị tần suất cao)

2.3. Kết quả:

2.3.1. Phần lớn các từ ngữ quan trọng của ngành TTTV bằng tiếng Việt khi chuyển sang phương án tương đương tiếng Anh có tần suất rất cao. Ví dụ:

VD1: “sản phẩm và dịch vụ thông tin thư viện”	37.600
“library and information products and services”	100.000

Nghiên cứu - Trao đổi

VD2: “người dùng tin và nhu cầu tin” 100

“information users and information needs” 316.000

VD3: “hệ thống thông tin quản lý” 740.000

“management information systems” 2.700.000

2.3.2. Tuy nhiên, trong phạm vi có hạn, bài viết sẽ chú trọng hơn đến một số từ ngữ có tần suất thấp thông qua các ví dụ dưới đây.

VD1: “Tra cứu tin trong hoạt động thông tin-thư viện” 5

Thử các phương án bảo tồn sự kết hợp từ:

“reference in information activity” 0

“reference work in information activity” 0

Thử phương án cùng ý nghĩa nhưng khác cách diễn đạt:

“reference work” 2.000.000

Nhận xét: Khái niệm trong VD1 tương đồng về ý nghĩa với tiếng Anh, nhưng cách diễn đạt của VD1 có tần suất thấp, chưa tương đồng với các diễn đạt tiếng Anh về cấu trúc, vì có một phần bị dư thừa.

VD2: “kinh tế học thông tin khoa học và công nghệ” 6

Thử các phương án bảo tồn sự kết hợp từ:
“economics of scientific and technological information” 1

Thử thêm các phương án dự phòng:
“scientific and technological information economics” 0

“scientific - technological information economics” 0

Thử các phương án bậc cao hơn
“economics of scientific information” 16

Thử ở bậc cao hơn nữa với 2 cách diễn đạt:
“economics of information” 5.000.000

“information economics ” 167.000

Nhận xét: Khái niệm ở VD2 chưa tương đồng với tiếng Anh về ý nghĩa. Các từ có tần suất vượt trội (thu được khi thử lần 3) đều biểu thị khái niệm cấp cao hơn (ít nhất là hơn 2 bậc) so với VD2. Điều này gợi ý rằng, vấn đề kinh tế học đi sâu vào chuyên ngành hiện nay chỉ nên dừng lại ở mức độ kết hợp với “thông tin”, tức là “kinh tế thông tin” (hoặc “kinh tế học thông tin”, tùy cách diễn đạt). Rất có thể sự kết hợp của “kinh tế học” với mức độ sâu hơn của “thông tin” chưa tạo thành một chủ đề được quan tâm ở các nước dùng tiếng Anh.

Nghiên cứu - Trao đổi

VD3: “Thông tin khoa học về sở hữu công nghiệp”

0

Thử các phương án bảo tồn sự kết hợp từ:
 “scientific information on industrial property” 0
 “scientific information in industrial property” 0

Thử phương án cùng ý nghĩa nhưng khác về cách diễn đạt:

“industrial property information”
 566.000

Tiếng Việt của từ sau cùng:

“Thông tin sở hữu công nghiệp”
 105.000

Nhận xét: Tương tự nhận xét của VD1. Phần dư thừa là từ “khoa học”, bởi lẽ bản thân thông tin sở hữu công nghiệp đã là một loại thông tin khoa học rồi.

VD4: “thông tin khoa học về tiêu chuẩn đo lường chất lượng”

1

Nhận xét: Ví dụ này có cấu trúc tương tự như VD4. Phương án có cùng ý nghĩa nhưng khác cách diễn đạt là “thông tin tiêu chuẩn đo lường chất lượng”, với tần suất vượt trội: 88.000. Phần dư thừa là từ “khoa học”

VD5: “Phần mềm quản lý hoạt động thông tin - thư viện”

13

Thử các phương án bảo tồn sự kết hợp từ:

“Library – information activity management software” 0

“management software for library – information activity” 0

“software for managing library – information activity” 0

Thử các phương án gần nghĩa:

“integrated library management software” 60.000

“integrated library management systems” 186.000

Nhận xét: Đường như không có khái niệm nào giống VD6 trong tiếng Anh, tức là không có sự tương đồng về ý nghĩa cũng như cấu trúc. Trong khi đó một phương án gần nghĩa lại có tần suất cao vượt trội.

VD6: Thư mục khoa học xã hội và nhân văn

4

Thử các phương án bảo tồn sự kết hợp từ:
 “social sciences and humanities bibliography” 7

“bibliography of social sciences and humanities” 5

VD7: Thư mục khoa học-kỹ thuật

25.000

Thử các phương án bảo tồn sự kết hợp từ:
 “scientific and technical bibliography” 50.000

Nghiên cứu - Trao đổi

Nhận xét chung cho VD6 và VD7: Vấn đề ở VD7 bao hàm vấn đề ở VD6. Tần suất vượt trội ở VD7 so với VD6 cho thấy VD6 có thể chưa đủ mức độ đặc thù để được quan tâm như một môn học.

3. Kết luận

Có thể nói rằng, dù được hình thành đã nhiều năm, nhưng bị hoàn cảnh chi phối, nên ngành TTTV của chúng ta vẫn

còn non trẻ về kinh nghiệm và khiêm tốn về thành tựu, nhiều vấn đề học thuật vẫn chưa được giải quyết thỏa đáng, trong đó có vấn đề sử dụng từ ngữ. Vì vậy, cách tốt nhất hiện nay là, luôn đổi mới mọi hoạt động của chúng ta với các nước tiên tiến và điều chỉnh sao cho quá trình phát triển của ngành TTTV được thuận chiều với sự phát triển chung của thế giới.

Tài liệu tham khảo

1. ISO R860. International unification of concepts and terms

2. ISO 1087:1990. Terminology-vocabulary

3. Trường Đại học Cần Thơ. Chương trình ngành Quản trị Thông tin – Thư viện, trường Đại học Cần Thơ, Cần Thơ, 2009

4. Trường Đại học Văn hóa Hà Nội. Chương trình giáo dục đại học ngành Thư viện – Thông tin, trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Hà Nội, 2010

5. Trường Đại học Văn hóa Hà Nội. Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Thư viện học, trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Hà Nội, 2010

6. Từ điển tiếng Việt. Viện Ngôn ngữ học, 1991

Các tài liệu trên Internet:

7. Trường Đại học Đông Đô. Chương trình đào tạo đại học ngành thông tin học, . <http://www.dongdo.edu.vn/faculty.asp?site=kqtt&option=training>

8. Trường Đại học KHXH&NV (ĐHQG Hà Nội). Chương trình đào tạo chuẩn ngành Thông tin – Thư viện. <http://www.vnu.edu.vn/dhqq/contents/index.php?ID=2249>

9. Trường Đại học KHXH&NV (ĐHQG Hà Nội). Khung chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Thông tin – Thư viện, chuyên ngành: Khoa học thư viện

<http://www.vnu.edu.vn/dhqq/contents/index.php?ID=1837>

10. Trường Đại học KHXH&NV TP Hồ Chí Minh. Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Khoa học Thư viện (<http://www.hcmussh.edu.vn/USSH/Organization/Faculty/ViewTrainingSystem.aspx?p0=0&p1=1077&p2=1&p3=497&p4=2&p5=4&p6=2&p7=>

11. Trường Đại học KHXH&NV TP Hồ Chí Minh. Chương trình giáo dục đại học ngành Thư viện – Thông tin. <http://www.hcmussh.edu.vn/ussH/Organization/Faculty/ViewTrainingSystem.aspx?p0=0&p1=1077&p2=1&p3=508&p4=2&p5=4&p6=1&p7=>

12. Trường Đại học Sài Gòn. Chương trình giáo dục đại học ngành Thư viện – Thông tin. http://www.sgu.edu.vn/thuvienthongtin/index.php?option=com_content&view=article&id=4&Itemid=10&lang=vi

13. Trường Đại học Văn hóa TP Hồ Chí Minh. Khung chương trình giáo dục các bậc. Mục: Thư viện – Thông tin. <http://www.hcmuc.edu.vn/Th%C3%B4ngtin%C4%91%C3%A0o%E1%BA%A1o/Ch%C6%B0%C6%A1ngtr%C3%ACnhkhung/tabid/716/language/vi-VN/Default.aspx>